

PHẨM THỨ HAI: QUÁN KHÔNG

Chú thích phẩm này, có hai nghĩa:

1. Giải thích tên phẩm.
2. Chánh giải thích văn.

Nói “quán không”: Xưa nay các thuyết bất đồng, vô phân biệt trí, trong chứng chúng sinh, pháp cả hai đều không. Trừ được hai chương, nên gọi là phẩm Quán Không. Ngài Từ Ân Tam Tạng luận rộng về “không”, lược chia bốn loại: 1. Nói vô là không: Vì vậy, luận Du già, địa Bồ-tát nói; hữu vi vô vi, gọi là hữu. Không có ngã, ngã sở, gọi là vô; 2. Biệt không vô ngã: Nghĩa là, trên năm ấm hữu lậu, không có ngã, ngã sở. Tức nói năm uẩn là không, cho nên luận Thành Thật nói: Biệt không phi ngã, vì thuộc khổ đế; 3. Thông “không” làm ngã: Như Thế Tôn thuyết; tất cả pháp đều “không”. “Không” không có thể ngã, thông cả tất cả pháp. Sinh và pháp cả hai đều không, chơn như hiển bày. Nói đó là “không”, đó là tính của không.

Gọi tên là “Không”, nếu theo âm Phạm, “không” có hai nghĩa: 1. Thuần nhã, tiếng Hoa dịch là “không”, nghĩa thứ nhất trong bốn nghĩa hiển bày nghĩa vô; (Không có) 2. Thuần nhã đa: Tiếng Hoa gọi không tính. Tức là chỗ hiển chơn tính thứ tư. Nay luận Thuần nhã đa tuy nói là Thuần nhã nhưng không phải như trước đây đã nói. Không tức là lý. Quán; là quán sát, tức quán trí. Không là tính “không”. Là cảnh của đối tượng quán. Vô phân biệt, trí quán chơn như, không cảnh và trí hợp lại mà nói, gọi là quán “không”.

Kinh: Bấy giờ, Phật bảo... Quốc vương nhân duyên.

Giải thích: Phần hai - Chánh giải thích theo văn. Từ phẩm này và năm phẩm sau là phần chánh thuyết. Tổng chia làm ba phần: Ba phẩm đầu là nội hộ, tiếp đến phẩm Hộ Quốc, là ngoại hộ. Phẩm Tán Hoa, mang ơn cúng dường. Hoặc phẩm Thọ Trì cũng là chánh tông; mang ơn mà rải hoa và thọ trì. Tuy có hai thuyết, nhưng nay tạm theo thuyết trước mà giải thích. Trong phần nội hộ, lại chia làm hai phần: 1. Lược triển khai hai hộ; 2. Từ “bấy giờ, đại vương...” hỏi đáp. Trong phần lược triển khai hai hộ lại có bốn phần: 1. Biết ý vua hỏi; 2. Lược triển khai hai hộ; 3. Khuyên phát ba tuệ; 4. Hoan hỷ cúng dường. Đây là phần một: Biết ý của vương.

Kinh: Ta nay trước tiên vì... thập địa hạnh nhân duyên.

Giải thích: Phần hai: Lược triển khai hai hộ. 1. Nhân duyên hộ Phật quả; 2. Nhân duyên hộ Phật địa hạnh. Trong đó, Phật quả làm đối

tượng hộ, lấy thập địa Bát-nhã làm chủ thể hộ nhân duyên, do sinh ra Phật quả. Lại nữa, thập địa Bồ-tát làm sở hộ. Lấy địa tiền Bát-nhã làm hộ nhân duyên, vì có thể sinh ra hạnh Bồ-tát thập địa. Hoặc có thể hộ hạnh, cũng thông cả mười địa. Do bắt đầu từ sơ địa sinh ra địa thứ hai nên. Vì các địa lần lượt, địa trước sinh ra địa sau.

Hỏi: Vua hỏi cách hộ quốc, Phật lại thuyết hai hộ, thế không trái nhau sao?

Đáp: Lực hộ trì quốc độ, phải nương theo hai hộ. Vì vậy mà Như Lai, trước tiên thuyết về hai hộ.

Kinh: Lắng nghe! Lắng nghe!... Như pháp tu hành.

Giải thích: Phần ba Khuyên phát ba tuệ.

Nói “lắng nghe!”: Là phát sinh Văn Tuệ, vì nhờ nghe mà sinh.

“Khéo tư niệm nó”: Là phát sinh tư tuệ, nhờ suy tư mà sinh. “Như pháp tu hành”: Là hiển bày Tu Tuệ, nhờ tu thiền định mà sinh ra tuệ.

Kinh: Bấy giờ Ba tư nặc... che các đại chúng.

Giải thích: Phần tư Hoan hỷ cúng dường.

Nói “đại sự nhân duyên” là: như luận Trí Độ quyển chín nói: Phật thuyết Bát-nhã, vô số chúng sanh sẽ nối tiếp giòng giống Phật, ấy là đại sự nhân duyên. Lại nữa, quyển bảy mươi ba nói: Tu-Bồ-đề bạch Phật: Thế Tôn! Bát-nhã vì đại sự mà khởi. Ngài Long Thọ chú thích là: Có thể phá trừ các đại phiền não của chúng sanh, có thể cho đại pháp vô lượng của chư Phật, gọi là đại sự.

Nói “liền rải trăm ức hoa nhiều sắc” là thành hạnh hộ, dẫn đến sinh ra thắng quả.

“Biến thành trăm ức tướng báu che các đại chúng” là: Quả của đối tượng hộ trì đã viên mãn, trở lại nuôi nấng quần sinh.

Kinh: Bấy giờ, đại vương... nhân duyên hành mười địa.

Giải thích: Phần hai - Hỏi đáp. Trong đó có hai phần: Trước hỏi, sau đáp. Đây tức là Nguyệt Quang theo trước khởi hỏi. Hỏi có hai ý: 1. Hỏi nhân duyên hộ Phật quả; 2. Hỏi về nhân duyên hộ thập địa.

Kinh: Phật nói: Bồ-tát hóa bốn sinh.

Giải thích: Từ đây là phần hai - Như Lai chánh thuyết. Văn có ba phần: 1. Phẩm Quán Không, nói về hạnh tự lợi, đáp câu hỏi trước; 2. Phẩm Giáo Hóa, nói về hạnh lợi tha. Đáp câu hỏi thứ hai. 3. Phẩm Nhị Đế. Nói về lý mà hai hộ nương vào. Ở phần đáp câu hỏi đầu, văn có hai phần: 1. Chánh giải thích về quán “không”; 2. Từ “Đại vương! Bồ-tát...” giải thích xong, tổng kết. Phần một lại có hai: 1. Nêu tông, chánh giải thích; 2. Từ “bạch Phật...” hỏi đáp giải thích lại. Đây là phần nêu tông,

chánh giải thích.

Nhưng giải thích đoạn văn này, tự có hai thuyết: Theo Bốn ký thì văn chia làm ba phần: 1. Cảnh của đối tượng giáo hóa; 2. Trí của chủ thể giáo hóa; 3. Từ “ấy là...” kết thành thể của hóa.

Nói: “Bồ-tát hóa bốn sinh” là: Cảnh của đối tượng giáo hóa. Bốn sinh có ba nghĩa: Một là Hình sắc bốn sinh: Là thai, noãn thấp, hóa. Hai là Tiểu thừa tâm thần bốn sinh: 1. Nhất xiển đề; 2. Ngã kiến; 3. Thanh văn sợ hãi sinh tử; 4. Duyên giác hạnh tự lợi. Ba là: Đại thừa tâm thần bốn sinh: Có hai loại người vui thú với ba hữu: 1. Nhất xiển đề vui thích đại thừa; 2. Chấp trước ngã kiến, đại thừa ngoại đạo. Có hai loại người không vui thích ba hữu: Một loại người tức là nhị thừa, không vui nơi sinh tử, không thích Niết-bàn. Một loại người tức là Bồ-tát. Ba, bốn sinh đó tức là cảnh của đối tượng giáo hóa. Nên bảo là Bồ-tát hóa bốn sinh.

Nói: “Chẳng quán sắc như.. nhị đế”: Từ đây là phần hai - Nêu trí của chủ thể Quốc độ. Thấy các pháp như như, đồng một Vô tướng. Văn có ba phần: 1. Theo pháp; 2. Giải thích; 3. Kết thành.

1. Theo pháp: Nêu năm điều: 1. Năm ấm; 2. Chúng sinh; 3. Quả Phậ; 4. Bồ-tát; 5. Chơn và vọng. Năm ấm là chỗ nương tựa của sinh tử người giả tạo trong sinh tử chúng sinh ngã nhân là chủ thể nương dựa. Bốn đức Phậ quả là chỗ nương tựa của hàng xuất thế. Giải thích: Bốn đức quả Phậ là chỗ nương tựa của Bồ-tát chủ thể giáo hóa. Vì vậy kinh nói: Bồ-tát hóa sinh, bất luận là với Phậ tri kiến, thọ giả, Bồ-tát là chủ thể nương tựa. Bồ-tát có ba: 1. Vị; 2. Nhân; 3. Pháp. Ngôi vị có ba loại: 1. Chưa biết muốn biết; là mười tìn, gọi là tri; 2. Mười giải, mười hạnh gọi là kiến; 3. Hộ tri tức là thọ giả. Từ mười hồi hương đến Kim cang, gọi là thọ giả. Có thể hộ vệ thọ mệnh của trí tuệ, khiến không bị đứt đoạn, mất mát. Nhân; văn nói là Bồ-tát. Pháp: Văn gọi là sáu độ. Người muốn pháp. Chơn và vọng; là nhị đế. Như sinh tử là tục, xuất thế là chơn. Có hai giải thích: 1. Tổng; 2. Biệt. Tổng là: Văn nói “vì vậy, tất cả pháp tính chơn thật “không”: Chia làm năm nghĩa: 1. Là lập danh chơn thật “không”, (tên gọi thứ 12 của đại Bát-nhã), chơn như thật tế,... 2. Là tướng bất định: Hữu và vô... 3. Là nghĩa chủ thể nhận biết, có thể nhận biết không có thể riêng biệt nào khác. Giải thích: Bốn giác phản chiếu bốn thể nơi thức thứ chín. Tức đệ nhất nghĩa Tất-đàn trong luận Trí Độ; 4. Là lược phân tích; đạo tiền bất tịnh, đạo hậu tịnh. Hữu cấu và vô cấu; 5. Là rộng phân tích: Nghĩa là mười sáu “không”, mười tám “không”...

Riêng biệt thì có năm: 1. Văn nói: “Bất lai bất khứ” (không đến

không đi) là sinh tử “không”; 2. Là văn nói: “Vô sinh vô diệt”: là Niết-bàn “không”. Sinh tử là đến, Niết-bàn là diệt. Vô khứ tức vô lai, nên là sinh tử “không”. Vô sinh thì vô diệt, cho nên Niết-bàn “không”; 3. Là văn nói: “Đồng chơn tế” là Đạo tiền như; 4. Là văn nói: “Đẳng pháp tính”: Là Đạo hậu như. Thật tế không cùng, pháp tính không đoạn, không cùng thì không có trước, không đoạn thì không có sau; 5. Là kết, có ba: Một là: Nêu không có ngã nhân và ngã pháp, nhân và pháp đều vô ngã; văn nói: “Vô nhị, vô biệt”. Vô nhị là nhân vô ngã, vô biệt là pháp vô ngã. Ngã đối lại với ngã sở, cho nên thành là hai (nhị), vạn pháp bất đồng, cho nên thành biệt. Hai là: Tổng kết. Văn nói: “Như hư không” là tổng kết hai vô ngã. Ba là: biệt kết. Văn nói: “Không có ngã, ngã sở” là biệt kết về pháp không.

Phần thứ ba là kết thành. Quán giải như trên, tức là Bát-nhã mười địa, nên kinh Kim cang nói: “Pháp vô vi mà có sai biệt”, tức là dùng vô vi, làm thể của Bồ-tát. Nay giải thích không vậy. Bồ-tát hóa sinh, văn có bốn phần: 1. Tổng nêu về chủ thể giáo hóa và đối tượng giáo hóa; 2. Từ “không quán sắc...” là giải thích riêng về chủ thể giáo hóa đối tượng giáo hóa “không”; 3. Từ “do đó tất cả...” kết thành về nghĩa “không”; 4. Từ “ấy là Bồ-tát...” kết thành thể của hộ. Đây là phần một.

Nói: “Bốn sinh” là: Như luận Du già quyển hai nói: Noãn (trứng) sinh là gì? Nghĩa là chư hữu tình, phá bể vỏ mà sinh ra. Như vẹt, nhạn... Thai sinh là gì? Là chư hữu tình, bị thai bao bọc, cắt thai mà sinh, như voi, ngựa... Thấp sinh là gì? Là chư hữu tình, tùy nhân một loại khí ẩm thấp mà sinh, như loài mọt v.v... Hóa sinh là gì? Là chư hữu tình do tăng thượng nghiệp, có đầy đủ sáu xứ mà sinh, hoặc lại không có đủ, như thiên, Na-lạc-ca có hoàn toàn, và người quỷ, bàng sinh có một phần.

Kinh: Chẳng quán sắc như, thọ tướng hành thức như.

Giải thích: Từ đây là phần hai: Giải thích riêng về chủ thể, đối tượng giáo hóa “không”. Văn có hai phần: 1. Đối tượng hóa sinh và pháp cả hai đều “không”; 2. Từ “Bồ-tát như...” chủ thể hóa sinh và pháp cả hai đều “không”. Trong phần một, có hai phần: 1. Pháp của đối tượng hóa là “không”; 2. Sinh của đối tượng hóa là “không”. Đây là phần một.

Nói: “Chẳng quán sắc như”: Chữ “Chẳng quán” là thông luôn với các câu sau. Riêng về “chẳng quán sắc như” thì các thuyết bất đồng: Theo Bốn ký; nếu hóa thì chẳng quán như, quán như thì bất hóa. Nay nói hóa sinh, nên bảo là chẳng quán như. Những lời văn chẳng quán tiếp theo đều chuẩn như vậy. Một thuyết nói: Chẳng quán sắc như, vì

chấp như thì không có đối tượng quán. (đó là giải thích theo Y chủ). Một thuyết nói: Chẳng quán sắc và như đều là chỗ chấp, không có đối tượng quán. (Đó là giải thích theo Tương vi), còn lại đều vậy. Một thuyết nói: Thấy cái như của sắc, như tức là “không”, “không” thì không có gì cả, nên nói là “chẳng quán sắc như”. (Theo các tông: Như Thanh Biện...). Một thuyết nói: Lý thật thì khi Bồ-tát giáo hóa hữu tình. Thấy năm ấm kia và chơn như, mà không phân biệt là sắc, là như. Nên nói là “chẳng quán”. Vì vậy, luận Du già, địa Bồ-tát nói: Bồ-tát quán hạnh, tùy chỗ sự, tùy chỗ như, chẳng tạo sự đó, như đó. Do vậy, Bồ-tát, dụng mà thường tịch, tịch mà thường dụng, bốn uẩn; thọ... cũng luận như sắc vậy.

Kinh: Chúng sinh, ngã, nhân... Thọ giả như.

Giải thích: Phần hai: Sinh của đối tượng hóa là “không”. Nghĩa là, trong năm uẩn, cho là ngã, cho là chúng sanh, ngã và nhân... Vì tình có lý không, nên nói là “không”. Hoặc ở trong uẩn, cho là ngã là thường, lạc, ngã, tịnh. Hoặc ở trong uẩn, như những thứ ứng với chúng tướng cho thức uẩn là cái trí; một phần sắc uẩn, mắt làm thành cái thấy. Một phần hành uẩn, mệnh v.v... làm ra cái thọ giả, cũng là tình thì có mà lý thì không, vì chấp ở cái tình. Nói là sinh không. Các tông đồng dị, như trong tông đã nói.

Kinh: Bồ-tát như... Nhị đế như.

Giải thích: Từ đây là phần hai: Chủ thể giáo hóa; sinh và pháp cả hai đều “không”. Nói “Bồ-tát như” là; sinh của chủ thể hóa “không”. Vì cái chấp về Bồ-tát, theo lý thì chẳng phải có.

“Sáu độ, bốn nhiếp, tất cả hạnh như” là: pháp của chủ thể giáo hóa là “không”. Các pháp sáu độ thành Bồ-tát, theo lý thì chẳng phải có.

“Nhị đế như” là: Nêu chẳng những chủ thể quán, mà đối tượng quán cũng “không”, nên nói là nhị đế như.

Kinh: “Do đó, tất cả... không có tướng gì cả.

Giải thích: Phần ba: Kết thành nghĩa “không”. Văn có hai: 1. Kết tất cả pháp “không”; 2. Từ “do đó, ấm nhập...” kết thành hai khóa nghĩa “không”. Nghĩa tướng, không trên đây như Bốn ký, cho nên không thuật nữa.

Kinh: Đó là Bồ-tát... Bát-nhã Ba-la-mật.

Giải thích: Phần bốn: Kết thành thể của hộ.

Kinh: Bạch Phật nói... là hóa chúng sanh chăng?

Giải thích: Phần hai: Hỏi đáp, giải thích lại. Trước hỏi, sau đáp. Đây là hỏi.

Hỏi có ba ý: 1. Lãnh hội được ý đã thuyết trên nghĩa là: “Nếu các pháp đều “không”; 2. Nêu hóa sự: Là hộ hóa chúng sanh; 3. Chánh thức trình bày thắc mắc: Nghĩa là, nếu đều không, thì làm sao có Bồ-tát để giáo hoá chúng sanh? Như theo Bốn ký, thì ý giải đáp hỏi là: Nếu quán “không” thì không thể hóa. Nếu hóa thì chẳng quán “không”. Hai nghĩa trái nhau hóa sao thành được?

Kinh: Đại vương! Pháp tính sắc v.v... thường lạc ngã tịnh.

Giải thích: Từ đây là phần hai. Như Lai chánh thức đáp. Văn chia làm hai phần: 1. Nương theo chơn để quán “không”, thì không hóa; 2. Nương theo tục thì có thể giáo hóa chúng sanh. Trong phần: Một có bốn phần: 1. Nêu cảnh; 2. Biện minh quán; 3. Hỏi; 4. Giải thích “không”. Đây là phần nêu cảnh.

Nếu theo Bốn ký thì cảnh có hai loại: 1. Là năm uẩn, là cảnh trước địa; 2. Là thường lạc ngã tịnh: Là cảnh trong địa.

Nay giải thích không vậy: Năm uẩn là cảnh của đối tượng nương tựa. Thường, lạc là cảnh của chủ thể nương tựa. Hai loại cảnh như vậy, thông chung cả trước địa và trong địa.

Kinh: Chẳng trụ sắc... Chẳng trụ phi phi sắc.

Giải thích: Phần hai: Biện minh quán. Văn có hai phần: 1. Quán sắc ấm; 2. Giải thích riêng về bốn ấm. Đây là phần một: Nhưng giải thích văn này, các thuyết bất đồng.

Một thuyết nói: Theo Bốn ký; “chẳng trụ sắc”, là câu thứ nhất, ngăn chặn sắc; sắc là sắc uẩn. Tức là vật chất ngăn ngại. “Phi sắc” là câu thứ hai. Ngăn chặn bốn uẩn; tức tâm liễu biệt. “Phi phi sắc” là câu thứ ba, lại ngăn chặn thêm về sắc tâm. Nếu nói cho đủ thì phải nói là: “Bất trú phi sắc phi phi sắc”, vì lược bỏ bớt chỉ nói là phi phi sắc. Đây giải thích ý này nói: Trí của chủ thể duyên, quán chơn như kia; lìa sắc, lìa phi sắc, lìa cả hai sắc và phi sắc.

Một thuyết nói: Nói “chẳng trụ” là vì bên trong chứng trí không chấp trước, gọi là chẳng trụ. Như luận Nhiếp Đại thừa, sắc có ba loại: 1. Sắc phân biệt; tức là biến kế sở chấp; 2. Sắc chủng loại: Là y tha khởi; 3. Sắc pháp tính; là viên thành thật. Do ba vô tính mà bỏ ba sắc tính. Nên nói là chẳng trụ sắc. Cho đến chẳng trụ phi phi sắc.

Một thuyết nói: Pháp tính chơn như, lìa bốn câu, tuyệt trăm phi. Nói “chẳng trụ sắc...” là; nếu nói đầy đủ phải nói là: Chẳng trụ sắc; chẳng trụ phi sắc; chẳng trụ vừa sắc vừa phi sắc; chẳng trụ phi sắc phi phi sắc. Vì lược bớt nên bỏ câu thứ ba và hai chữ phi sắc trong câu thứ tư.

Kinh: Cho đến phi phi trụ.

Giải thích: Phần hai: Giải thích tương tự bốn uẩn. Nhưng nói: “Chẳng trụ phi phi trú” là nói lược bớt. Nêu sau để gồm thấu trước.

Kinh: Vì sao?

Giải thích: Phần ba: Nêu hỏi ngược lại. Đây có hai giải thích:

Một giải thích nói: Chẳng lẽ chơn như đều chẳng cùng là một thể, sao lại còn giải thích riêng các uẩn là như?

Một giải thích nói: Đã có Chơn đế, tại sao chẳng trụ?

Kinh: Phi sắc, phi phi sắc như.

Giải thích: Phần bốn: Giải thích chung. Cũng có hai giải thích:

1. Giải thích Ý hỏi trên. Nói: phi sắc như tức là phi phi sắc như. Lẽ ra nói ba câu, vì lược bớt nên nói hai câu.

2. Giải thích Ý hỏi sau: Nói: Như nghĩa là “không”, tức là chân tính, rỗng không vô sở trụ, nên nói là “chẳng trụ”.

Kinh: Vì thế đế... cho nên tất cả sinh tính thật.

Giải thích: Đây là phần theo tục có thể giáo hóa chúng sanh. Trong đó có hai phần: 1. Do hai duyên nên thấy chúng sanh là đối tượng giáo hóa; 2. Từ “cho đến...” nói có thể giáo hóa chúng sanh. Phần một có ba phần: Nói: “Thế đế cho nên ba giả.”: Là xuất hai nhân, nói “vì thế đế”; thế đế có ba loại: 1. Là sắc đế: Bốn đại làm tính; 2. Là tâm đế: Thức giới làm tính; 3. Là không đế: Nói: “Ba giả”: là pháp giả, thọ giả, danh giả. Tiếp đó là nói: “Gọi là thấy chúng sanh”; là nêu tông. Nương theo hai nhân mà có người là đối tượng giáo hóa. Sau là nói: “Tất cả sinh tính thật” lại xuất nhân. Bốn ký nói: Là trong phi tướng nghĩa, thật tính có thể đắc. Mà trong tục đế, tất cả bốn sinh cũng có nghĩa của thật tính. Đó là nương theo thọ giả. Hoặc có bản nói: “Do tất cả pháp tính thật”. Dựa chung cả ba giả.

Kinh: Cho đến... cũng gọi là kiến.

Giải thích: Từ đây là phần hai Có khả năng giáo hóa. Trong đó có hai phần: 1. Dựa theo thọ giả để nói về hữu nơi chủ thể hóa; 2. Từ “Đại vương!...” lấy danh giả để nói khả năng giáo hóa. Trong phần một. Có hai phần: 1. Lấy theo chánh kiến, chứng minh là có khả năng giáo hóa; 2. Ngoại đạo tà kiến để chứng minh nghĩa kiến đó.

“Thất hiền”: Là bảy phương tiện, hoặc là; tín hạnh, pháp hạnh, tín giải thoát, kiến chí, thân chứng, tuệ giải thoát, câu giải thoát.

“Tám Thánh”: bốn hương, bốn quả, gọi là tám Thánh.

“Sáu mươi hai kiến”; nghĩa như ở chương khác.

Kinh: Đại vương! Đến phi phi kiến tất cả pháp.

Giải thích: Đây là theo danh giả chứng minh có khả năng giáo hóa. Như kinh đã rõ.

Kinh: Bạch Phật nói: Đến làm sao chiếu?

Giải thích: Từ đây là phần hai: Hỏi đáp để phân biệt quán chiếu Bát-nhã: Trước hỏi, sau đáp.

“Hữu pháp”: Là cảnh thế tục.

“Phi phi pháp”: Là cảnh của Chơn đế. Chấp các pháp có: là hủy báng về tăng thêm. Các pháp chẳng có (phi hữu) là hủy báng về tổn giảm. Chặn đứng cả hai hủy báng, vì vậy mà lặp lại nói: “Phi phi pháp”.

Ý nghi vấn: Vì như tục đế có pháp mà chiếu, vì như Chơn đế phi phi pháp chiếu. Hoặc có thể là; chư pháp đồng chơn tể, đẳng pháp tính, ly bốn câu, tuyệt trăm phi, tức là cảnh không, làm sao Bát-nhã lại có chiếu dụng phi?

Kinh: Đại vương!... Kiến phi phi pháp.

Giải thích: Từ đây là phần hai: Như Lai chánh đáp. Trong đó có hai phần: 1. Nêu tông lược đáp; 2. Từ “Nếu pháp...”: Theo tông rộng thích. Đây là phần lược đáp. Nghĩa là: Ma-ha-diễn thấy phi phi pháp vì chứng “không”.

Kinh: Pháp nếu phi phi pháp. Đó gọi là phi phi pháp “không”.

Giải thích: Từ đây là phần nêu tông rộng thích. Trong đó có hai: 1. Giải thích rộng về phi phi pháp; 2. Từ “vì Bát-nhã Ba-la-mật không...” là giải thích về trí của chủ thể quán, chiếu “không” và “Có”. Trong phần 1. Có hai phần: 1. Phi phi pháp thuộc cảnh đương không; 2. Nêu môn biện minh “không”. Đây là phần một.

Nghĩa là: Pháp nơi đối tượng duyên nếu phi phi pháp thì ở trong các “không”, gọi là phi phi pháp không.

Kinh: Pháp tính “không”... mười hai duyên “không”.

Giải thích: Từ đây là phần hai: Nêu môn biện minh “không”. Trong đó có hai: 1. Trả qua môn biện minh “không”; 2. Từ “pháp đó...” lấy các tướng sinh... để thích thành nghĩa của “không”. Đây là phần một.

Nghĩa là: phi phi pháp không, qua các pháp sai biệt, liền thành bảy không.

“Bảy không” là: Thật tính của chư pháp, bốn tính tự không, chẳng do trí lược, gọi là pháp tính không, chung luôn cả sáu môn. Hai là: Năm uẩn, ba là mười hai xứ, bốn là mười tám giới, ba khóa môn này nghĩa như nói trên. Năm là: sáu đại. Là bốn đại và không, thức. Sáu là bốn

đế. Bảy la: Mười hai duyên sinh. Bảy môn trên đều là phi phi pháp, nên gọi là không.

Kinh: Pháp đó tức sinh... tức không.

Giải thích: Đây là phần hai: Do tướng sinh, v.v... để giải thích thành nghĩa “không”. Văn có hai phần: 1. Lấy thức uẩn để giải thích nghĩa “không”; 2. Từ “cho đến...” giải thích tương tự bốn uẩn và tất cả pháp. Trong phần một. Có bốn: 1. Nêu tông; 2. Giải thích tương tự; 3. Trưng hỏi; 4. Giải thích “không”. Đây là phần nêu tông.

Nghĩa là: Vì trong năm uẩn có năm tướng, gọi là “không”. Nói “tức sinh...”; tự có hai nghĩa: 1. Dựa theo thể mà nói: Tức là tông Đại thừa thì khi thức sinh ra, theo từ nơi nhân mà khởi, giả nói là sinh, được gồm thâu do hành uẩn bất tương ứng, vì đó là giả. Khác với tông Tát-bà-đa: Thật mà phi giả, vì không tương ứng. Khác với tông Kinh Bộ thì nói các sắc v.v... gọi là sinh v.v... 2. Dựa theo thời danh mà nói thì các thuyết bất đồng; tông Tát-bà-đa thì; sinh ở vị lai, hai tướng trụ và diệt đều ở hiện tại. Ở trong hiện tại; tự có hai thuyết: Một thuyết nói là hai tướng có trước có sau. Một thuyết nói là hai tướng không có trước sau. Luận đại Tỳ Bà-sa nêu có đủ cả hai thuyết. Sư của luận Thuận Chánh lý thì nói là không có trước sau. Nay theo đại thừa; hai tướng sinh và trụ, đều có hiện tại. Tự có hai thuyết: 1. Sư Thắng Quân nói: Hai tướng trước sau, trước sinh sau trụ. 2. Ngài Hộ Pháp nói: Không có trước sau, cho nên luận Thành Duy Thức phá Thượng tọa bộ, làm sao một niệm lại có hai thời, vì vậy dựa theo thời, cũng gọi là tức. Vì các pháp như vậy không thành thật, nên tức có tức không.

Kinh: Sát-na, Sát-na... pháp diệt.

Giải thích: Phần hai giải thích tương tự.

Nghĩa là: Như Sát-na đầu tiên, các Sát-na khác cũng vậy. Pháp sinh, pháp trụ, pháp diệt. Âm Phạm là Sát-na. Tiếng Hoa gọi là thời gian cực ngắn. Nói đầy đủ thì phải nói là “tức không”. Theo đó, có thể biết, lược bớt không nói.

Kinh: Vì sao?

Giải thích: Phần ba: Ngoại nhân hỏi văn. Sinh và diệt trái nhau, như đã nói trên, không cùng một lúc. Vì sao lại nói là tức sinh tức diệt? Hoặc lại nữa, hữu và vô ngược nhau, sao lại nói là tức hữu tức không?

Kinh: Chín mươi Sát-na... chín trăm sinh diệt.

Giải thích: Phần bốn: Đức Thế Tôn giải thích chung.

Lấy chín mươi Sát-na nhỏ, thành một niệm lớn, một Sát-na nhỏ trong một niệm lớn, lại có chín trăm sinh diệt. Vì vậy trước đó nói, lúc

sinh ra thì đã có diệt. Hoặc lại nữa, nhiều Sát-na thành một niệm. Do đó, lúc niệm là giả có, chẳng thật. Vì chẳng thật, cho nên tức “có” tức không, cũng không trái nhau. Lại nữa, lúc niệm lớn, chia làm ba phần. Một phần có ba mươi, ba phần thì thành chín mươi, trong một đại niệm có chín mươi Sát-na, trong một Sát-na trải qua chín trăm lần sinh diệt, nếu xét chung cả sinh diệt thì có chín trăm sinh diệt, xét riêng thì có một ngàn tám trăm lần. (Một thuyết nói: Chín mươi Sát-na trải qua tám mươi một ngàn sinh diệt mới thành một niệm, xem luận Trang Nghiêm và luận đại Bà-sa.)

Kinh: Cho đến sắc, tất cả pháp cũng như vậy.

Giải thích: Đây là phần hai: Giải thích bốn uẩn và tất cả pháp.

Nghĩa là; như thức uẩn trước, tức trụ tức diệt, tức “có”, tức “không”. Cho đến thọ tướng hành, sắc, ngoài năm uẩn, từ sau hữu của mười hai nhân duyên, các môn đều như vậy.

Kinh: Do Bát-nhã Ba-la-mật không... nhất thiết pháp không.

Giải thích: Từ đây là phần hai: Biện về trí của chủ thể quán chiếu không và có. Văn có hai phần: 1. Chiếu không và hữu; 2. Từ “Này thiện nam!...” biện về được, mất, thất. Phần một có hai phần: 1. Nói về chiếu không; 2. Từ “do pháp tập...” nói về chứng có. Vì vậy mà Bốn ký chia làm hai tiết: Trước là Vô tướng, sau là hữu tướng. Nói Vô tướng là; chẳng những không có đối tượng được chiếu, cũng không có chủ thể chiếu. Chiếu mà không có đối tượng được chiếu, đó là thuyết liễu nghĩa, nên kinh Đại Chỉ gọi là chơn thật Bát-nhã.

Nói hữu tướng là: Thâu dẫn cả phàm và Thánh, vô lượng giáo môn, có mười địa để tu, có Phật quả để đắc, vô chiếu mà nói chiếu, đó là nghĩa bất liễu. Nên kinh đại nhân gọi đó là Bát-nhã tương tự.

Trong phần chứng “không”, văn chia làm hai phần: 1. Nói về Bát-nhã chứng cảnh không tướng; 2. Từ “nhân không ...” biện về sự sai biệt của Nhất thiết pháp không. đây là phần một.

“Bát-nhã Ba-la-mật” là trí của chủ thể quán. Do có các sinh, còn gọi là không, vì trí không. Có thể chứng được ba không: 1. Không thấy duyên; là không thấy mười hai duyên; 2. Không thấy đế; là không thấy bốn đế; 3. Cho đến tất cả là không thấy pháp sáu đại, cho đến năm ấm hữu pháp không. Đó tức là giải thích theo từ sau hướng đến trước. Nói là “không thấy chứ chẳng phải là không chứng mà gọi là không thấy.

Kinh: Nội không... không không cho nên không.

Giải thích: Phần hai: Biện về sự sai biệt của Nhất thiết pháp không. Có mười hai loại: Nội không,... Nhưng tướng không đó, như luận TríĐộ

nói: Nội là nội pháp, tức nội lục xứ. Trong ấy, nhãn do nhãn không. vì sao? Vì phi thường phi hại, vì bốn tính nó là vậy. Nhĩ... cũng như thế.

Ngoại: Là ngoại pháp, tức là ngoại lục xứ.

Nội ngoại: Là nội ngoại pháp, tức mười hai xứ.

Hữu vi không: Là ba cõi như Dục giới.

Vô vi không: Là vô sinh vô trụ, vô di vô diệt.

Vô thủy không: Là không có đầu tiên, ở giữa, cuối cùng để đắc và không có biên vực đến, đi để đắc.

Tính không: Là bốn tính không. Nghĩa là bốn tính của tất cả pháp, hoặc pháp tính hữu vi, hoặc pháp tính vô vi đều chẳng do ba thừa tạo tác.

Đệ nhất nghĩa không: Là thắng nghĩa không, nghĩa là thắng nghĩa Niết-bàn là do thắng nghĩa không đó.

Bát-nhã Ba-la-mật đa; như tên gọi đã biết.

Nhân không: Là sáu độ không.

Phật quả không: Là Bồ-đề, Niết-bàn không.

“Không không” cho nên không: Luận Trí Độ nói: Tất cả pháp không, không đó là do “không không”.

Lại nữa, luận kia viết: Hỏi: Sau các không, đều nói là phi thường phi diệt, nghĩa đó là gì?

Đáp: Nếu người không biết cái không đó, thì sẽ bị rơi vào nhị biên, hoặc là thường, hoặc là diệt. Nguyên do là sao? Nếu các pháp thật có thì không có nghĩa của diệt, bị rơi vào trong thường. Như người nói; một nhà nhập một nhà, mắt tuy không thấy, nhưng không gọi là không có. Chư pháp cũng vậy. Từ đời xưa nay nhập đời hiện tại, từ đời hiện tại nhập đời quá khứ. Cứ như vậy thì không diệt, hành giả vì có mà bị hoạn dùng không để phá có thì tâm trở lại quý không, chấp trước ở cái không thì rơi vào đoạn diệt. Vì lý do đó, thực hành cái không ấy để phá hữu cũng không chấp trước trước không, lia hai biên ấy, dùng hành trung đạo, thực hành mười tám không, lấy tâm đại bi để độ chúng sanh. Do đấy, sau mười tám không đều bảo là phi thường, phi phi diệt, ấy gọi là Ma-ha-diễn, nếu khác với đó, tức là hý luận đối người. Ở trong pháp Phật, rỗng không, vô sở đắc, như người trong đồng châu báu mà lại lấy hạt thủy tinh, mắt thấy tuy đẹp nhưng không có giá trị gì cả. Nói chi tiết như ở luận kia.

Kinh: Chỉ vì pháp tập... danh tập cho nên hữu.

Giải thích: Phần hai: Biện minh quán chiếu. Có tám hữu khác nhau.

Nếu theo Bốn ký; vẫn có ba tiết:

Tiết 1: Lấy theo ba giả:

Nói: “Pháp tập cho nên hữu”: Là tính chơn thật.

“Thọ tập cho nên hữu”: Là tính y tha.

“Danh tập cho nên hữu”: Là tính phân biệt.

Tiết 2: Biện minh nhân quả:

“Nhân tập cho nên hữu”: Hai loại cảnh giới; cảnh giới phân biệt và cảnh giới chơn thật, vì có thể sinh ra tâm, gọi đó là nhân.

“Quả tập cho nên hữu”: Là tính y tha, do từ cảnh mà sinh ra.

Tiết 3: Nói về ngôi bậc:

Nói: “Mười hạnh cho nên hữu”: đây tức là trong đạo bắt đầu từ mười tín đến mười địa. Là y tha khởi.

Nói “Phật cho nên hữu”: đây tức là đạo hậu, là tín chơn thật.

Nói: “Cho đến sáu đường tất cả hữu”: đây tức là đạo tiền, hai loại tính; tính phân biệt và tính y tha.

Nay giải tám hữu, chi làm ba phần: 1. Môn tam giả; 2. Môn tứ đế; 3. Giới, cõi, sinh môn. Nói tam giả là như trong bài tự phẩm trên đã dẫn kinh đại phẩm để chú thích.

Kinh: Nhân tập cho nên hữu... Phật quả cho nên hữu.

Giải thích: Phần hai: Tức là môn tứ đế.

“Nhân tập cho nên hữu”: tức tập đế này là nhân của sinh tử.

“Quả tập cho nên hữu”: tức khổ đế là quả của sinh tử.

“Mười hạnh cho nên hữu”: tức là đạo đế là nhân của Niết-bàn.

Nghĩa là từ mười tín cho đến mười địa: Năm loại mười hạnh, đều gọi là đạo đế. Khác với tông Tát-bà-đa: khổ nhẫn trở lên mới gọi là đạo đế, vì gia hạnh, tư lương, là gồm trong đạo đế.

“Phật quả cho nên hữu”: Bồ-đề Niết-bàn, Bồ-đề là một phần của đạo đế, Niết-bàn chính là thuộc về diệt đế.

Kinh: Cho đến tất cả sáu đường.

Giải thích: Phần ba: Hữu sai biệt, các sự thuộc giới, cõi, sinh.

Cho đến nói bao gồm các hữu trong tam giới, tứ sinh. Vì vậy mà kết nói là tất cả hữu.

Kinh: Nay thiện nam!... không khác với thế gian.

Giải thích: Từ đây là phần hai: Biện về quán được mất.

Nếu theo Bốn ký thì chia làm hai phần: 1. Biện đắc, thất; 2. Thuyết xứ. Trong đắc thất, từ phàm đến Phật. Phàm thì có bảy kiến: Kiến đầu tiên là thất, sáu kiến sau là đắc.

1. Hư vọng kiến: Là phàm phu, nhị thừa ở trước khi thập trụ thì

chấp có Niết-bàn, tức là pháp ngã kiến. Chấp có chúng sinh... là nhân ngã kiến. Do đó không khác với thế gian.

2. Chơn thật kiến: Nghĩa là: Mười tín, tin chơn. Mười giải, hiểu chơn. Mười hạnh cùng thành tựu, không động. Vì vậy không động mà không đến, vì không đến thì không diệt, vì bất diệt nên Vô tướng, vì Vô tướng mà cũng vô Vô tướng. Do đó, tất cả pháp như.

3. Tối thắng kiến: Là mười hồi hương, tức thể Vô tướng, Tam bảo một thể. Kinh Niết-bàn nói: Tam bảo cùng một thể. Lại nữa, Bồ-tát đó dẫn dắt nhị thừa nhập vào ngôi vị hồi hương.

4. Nhập vị kiến: Từ sơ địa đến địa thứ bảy, đều thấy Đệ-nhất-nghĩa-đế, là chánh vị của Bồ-tát, một niệm có đủ cả tám vạn bốn ngàn pháp môn.

5. Thành tựu tha kiến: Địa thứ tám chứng thấy đệ nhất nghĩa. Cái thấy bắt đầu tròn đủ, nhưng chưa đủ để Quốc độ người khác, muốn thành tựu tha kiến; gọi là có thể chuyên chở, gọi là Ma-ha-diễn. Sau dùng như lý làm chủ thể vận tải. Vận là di động. Tải là thành trì. Hành do như lý, thành trì vận động, cho nên từ sinh tử xuất đến Nhất-thiết-trí, đều dùng vô đạo, vô xuất. Nói đủ như trong luận kia.

6. Thứ đệ kiến: Là đạo vô gián. Vì đạo giải thoát mà làm duyên thứ đệ, nên bảo là tức diệt, thành ra là Kim cang, liền có cái dụng của sự cứng bén, nên gọi là Kim cang, cũng còn gọi là định. Nhờ đạo vô gián phát khởi đạo giải thoát, như định phát tuệ.

7. Giải thoát kiến: Phật dùng Nhất-thiết-trí thấy tất cả pháp. Ở trong một hạnh, hành tất cả hạnh, cho nên gọi là Nhất thiết hạnh. Dưới là nói về thuyết xứ, tổng kết bảy kiến, như đã thuyết trong Quang tán Bát-nhã. Nay hiểu không như vậy: Về phần biện quán đắc thất, vẫn có hai phần: 1. Nói về vọng kiến, gọi đó là thất; 2. Nói về chánh quán, tức gọi là đắc. Giải thích về nghĩa của vọng kiến thì nghĩa giống với Bản ký.

Kinh: Nơi các pháp mà bất động... cũng như.

Giải thích: Từ đây là phần hai: Nói về chánh quán. Vẫn có hai phần: 1. Nói về phương tiện chánh quán; 2. Nhập vị chánh quán. Đây là phần một. Nghĩa là, mười tín trở lên cho đến mười hồi hương, đều hành quán này. Không lý được quán, ở trong các pháp, bình đẳng nhất vị, không có tướng của động chuyển. Vì không có động chuyển nên không đến, đến nghĩa là sinh. Vì không động nên không có sinh, vì không sinh nên không có tướng diệt. Vô sinh vô diệt, cũng không có tướng. Vì tướng đã không có thì đối với gì để nói là Vô tướng, nên nói là vô

Vô tướng. Do những nghĩa đó, nên tất cả pháp đều như. Nếu theo giải thích trên về những bất động thì thuộc tâm của chủ thể quán thì ý nghĩa không thuận với câu văn này: “Chư pháp đều như”.

Kinh: Đó tức Bát-nhã Ba-la-mật của sơ địa.

Giải thích: Phần hai: Nhập vị chánh quán. Văn chia làm hai phần:

1. Chánh quán; 2. Thuyết xứ. Trong phần một. Có ba phần: 1. Theo vị tán đức; 2. Nêu danh tán đức; 3. Theo dụng tán đức.

Đây là phần một. Giải thích về ngôi vị thì như trên, ý đồng với Bản ký.

Nói “tám vạn bốn ngàn” là: Theo luận Câu-xá; vì thuyết của ba sư, nên có tụng viết:

*Có nói các pháp uẩn
Lượng như luận thuyết kia
Hoặc nói các tùy uẩn
Như thật hành đối trị.*

Luận viết:

*Có các sư nói
Mỗi một lượng đẳng
Tám vạn pháp uẩn
Pháp Uẩn Túc luận.*

Nghĩa là: Mỗi một phần có sáu ngàn tụng, như luận Pháp Uẩn Túc thuyết trong đối pháp, hoặc nói các câu pháp uẩn, tùy uẩn,... mỗi một sai biệt, số có tám vạn, nghĩa là các uẩn, xứ, giới,... mỗi một giáo môn, gọi là một pháp uẩn. Như thật mà nói, có tám vạn hạnh riêng biệt khác nhau để giáo hóa các tham, sân,... của hữu tình. Vì để đối trị tám vạn hạnh, Thế Tôn tuyên thuyết tám vạn pháp uẩn. Nếu theo luận chánh lý thì có ba sư thuyết; hai sư trước thì giống với Câu-xá, sư thứ ba thì phá chánh nghĩa thứ ba của Câu-xá, nên luận nói; đó tức là thuyết theo thuận thành tùy uẩn, chứ không có các uẩn. Không vì để đối trị các hành bệnh của hữu tình. Theo luận đại Tỳ Bà-sa thì có sáu sư thuyết, chi tiết như trong sách thâm mật ký. Nếu theo kinh hiền kiếp; bắt đầu từ quang diệu độ cho đến cuối cùng phân chia ban bố xá lợi độ. Tổng cộng có ba trăm năm mươi môn công đức, mỗi một môn công đức đều tu sáu độ, tức thành là hai ngàn một trăm, đem hai ngàn một trăm đó đối mười pháp bốn đại sáu suy, mỗi một trong mười đó đều thuyết hai ngàn một trăm, tức thành là hai vạn một ngàn, lại đem hai vạn một ngàn đối bốn chúng sinh: 1. Đa tham; 2. Đa sân; 3. Đa si; 4. Một phần các tam độc. Bốn thứ đó, mỗi thứ có hai vạn một ngàn, bốn thứ hai vạn một ngàn tức

có tám vạn bốn ngàn.

Kinh: Tức tải gọi là Ma-ha-diễn (hoặc có bản viết: tức có thể vận chuyển gọi là Ma-ha-diễn)

Giải thích: phần hai: Lấy danh để tán thán đức. Âm Phạm là Ma-ha-diễn. Tiếng Hoa gọi là hạnh đại thừa, đó tức là thông cả nghĩa mười địa trước cũng không sai.

Kinh: Tức diệt là Kim cang, cũng còn gọi là định.

Giải thích: Phần ba: Dựa theo dụng để tán thán đức. Văn có hai phần: 1. Tán về đẳng giác; 2. Tán về diệu giác. Đây là phần một. Nghĩa là một niệm cuối cùng của địa thứ mười, có thể phá trừ hai chướng như Kim cang phá trừ hai chướng như Kim cang phá trừ vật.

Kinh: Còn gọi là hết thấy hạnh, như thuyết trong Quang Tán Bát-nhã Ba-la-mật.

Giải thích: Phần hai: Tán thán riêng về diệu giác. Ở trong tất cả hạnh có đủ tất cả hạnh, nên gọi là tất cả hạnh. Tức là đạo giải thoát. Đạo giải thoát này như đã nói trong kinh Quang Tán Bát-nhã Ba-la-mật. Là nói về thuyết xứ. Đó tức là quyển thứ tám. (Xem đại Bát-nhã)

Kinh: Đại vương!... thuyết danh vị cú.

Giải thích: Phần ba: Tán thán về văn tự Bát-nhã. Văn có hai phần: 1. Tán thán giáo thù thắng; 2. Từ “Đại vương! Nếu Bồ-tát...” nương giáo phát quán. Trong phần một. Nếu theo Bốn ký thì có bốn vô thượng: 1. Người thuyết vô thượng; 2. Tín vô thượng; 3. Điều được thuyết giảng vô thượng; 4. Trí tuệ vô thượng. Những điều được nói ra đây là từ bậc đại giác, cho nên phải tin nhận, lại nữa, những điều đã nói phù hợp với chánh lý, nên đắc được thắng giải.

Nay hiểu không vậy; tức chia làm ba phần: Ba vô thượng trước thì giống trên, còn vô thượng thứ tư thuộc phần vô thượng thứ ba. Đoạn văn này thuộc vô thượng thứ nhất: Người thuyết vô thượng tất cả chư Phật đều thuyết giống nhau, đó là tướng danh vị cú sai biệt. Theo tông đại thừa, trên âm thanh giả lập danh vị cú thân. Đó là do bất tương ứng hành uẩn gồm thân. Danh là nói lên tự tính. Câu cú là để nói lên sự sai biệt. Cả hai nương vào nhau tạo thành câu văn.

Kinh: Ở trong hằng hà sa... huống gì là hiểu một câu.

Giải thích: Phần hai: Tín thọ vô thượng. Đây tức là so sánh để ca ngợi sự đặc biệt.

Nói: “Ở trong hằng hà sa tam thiên đại thiên quốc” là: Chỗ cất chứa của báu, cả một núi Diệu cao, đếm đầy cả ngàn, gọi là tiểu thiên, tức tiểu thiên đó, đếm đầy đủ cả ngàn, gọi là trung thiên, một ngàn

trung thiên, gọi là đại thiên. Luận Trí Độ nói: qua hai thì trở lại ba, nên bảo là tam thiên (ba ngàn), ba ngàn là con số trùng, nên gọi là đại thiên (đại ngàn), nếu phân biệt chi tiết như trong thâm mật ký đã nói. Nghĩa là các thí bảy báu trước, khiến đắc các hạnh, tín của thất hiền. Bốn quả: Dự lưu,... vì chẳng thuyết không, cho nên phước ít. Kinh này thuyết không, khiến chư chúng sinh đắc đại Bồ-đề nên biết là thắng.

Kinh: Vì cú phi cú, phi phi cú.

Giải thích: Phần ba: Những điều thuyết ra là vô thượng. Văn có ba phần: 1. Văn không; 2. Văn và nghĩa đều không; 3. Nhân và pháp đều không. Đây là phần văn không. Có hai phần: 1. Cú phi cú: Cú ấy tính không, thể của tất cả danh cú, bốn lai vốn không có tự tính; 2. Phi phi cú; là phi hữu phi vô. Tu đắc thì bỏ hữu, vô. Không phi cú là tính đắc, phi phi cú là tu đắc, bỏ tính.

Kinh: Bát-nhã phi cú, cú phi Bát-nhã.

Giải thích: Phần hai: Văn và nghĩa đều không. Bát-nhã phi cú, là nghĩa không. Cú phi Bát-nhã, là văn không. Trong văn, câu Bát-nhã bất khả đắc. Trong Bát-nhã, lia văn thì không có nghĩa, lia nghĩa thì không có văn, mới thành bình đẳng. Ý nghĩa của sự không có đó là để tỏ rõ về bình đẳng, lược nói là sự hỗ tương không có.

Kinh: Bát-nhã cũng không Bồ-tát.

Giải thích: Phần ba: Nhân và pháp đều không. Đây tức là pháp không, đúng thì phải nói là nhân không. Xem thì biết, do lược bớt không nói. Trong phần pháp không, văn có hai phần: 1. Dựa theo ngôi vị thuộc nhân để biện về pháp không; 2. Theo quả vị để giải thích pháp không. Trong phần một: Có ba phần: 1. Nêu; 2. Trưng hỏi; 3. Giải thích. Đây tức là phần một - Nêu.

Nghĩa là Bát-nhã là pháp, Bồ-tát là nhân (người) trong nhân (người) câu pháp bất khả đắc, tức là pháp không.

Kinh: Vì sao?

Giải thích: Phần hai, Trưng hỏi.

Kinh: Mười địa... ba mươi sinh không.

Giải thích: Phần ba: Giải thích về pháp không. Nghĩa là: ở mười địa đều có mới sinh, trụ sinh, chung sinh đều bất khả đắc. Mỗi địa đều có ba sinh, thành ba mươi sinh.

Kinh: Cũng phi Nhất-thiết-trí... vì không.

Giải thích: Phần hai: Dựa theo quả để giải thích về không.

“Tát-bà-nhã”: là tiếng Phạm. Dịch là Nhất-thiết-trí. Nghĩa là: thể của Bát-nhã chẳng những chỉ phi Bồ-tát mà còn phi Nhất-thiết-trí,

chẳng phải chỉ là thể “không” mà hạnh dụng của đại thừa cũng không.

Kinh: Đại vương!... Người phạm phu.

Giải thích: Phần hai: Nương giáo phát khởi quán. Văn có hai phần:

1. Nói về quán đảo tướng; 2. Từ “Thấy ba cõi...” nói về chánh quán. Đây tức phần một.

Nghĩa là: Nếu Bồ-tát thấy cảnh, thấy thật tướng, thấy cái trí, thấy quán chiếu, thấy thuyết nói, thấy văn tự Bát-nhã, thấy cái thọ nhận, ở trong các cảnh do có chấp trước thì chẳng phải là cái thấy của bậc thánh, đó tức là cái thấy tướng đảo nơi người phạm phu.

Kinh: Thấy ba cõi... cái danh của quả báo.

Giải thích: Phần hai: Nói về chánh kiến. Văn có hai phần: 1. Nhân và quả nhiễm tịnh, nói về tướng không; 2. Từ “Này thiện nam!...” dựa theo không có nghe và nói để biện minh tướng không. Trong phần đầu có hai phần: 1. Sinh tử không; 2. Từ “Kim cang Bồ-tát...” giải thích về nguyên do không. Trong một phần lại có hai phần: 1. Hai sinh tử phân đoạn và biến dị không; 2. Từ “Kim cang Bồ-tát...” giải thích về nguyên do không. Trong phần một lại có hai phần: 1. Sinh tử phân đoạn; 2. Sinh tử biến dị. Phần một lại có ba phần: 1. Danh gọi của quả, nhưng không có thật thể.

Kinh: Sáu thức... Vô Sắc giới tạng không.

Giải thích: Phần hai nói về nghiệp không.

Nghĩa là: Trong Dục giới, khởi đủ cả sáu thức, khởi vô lượng dục. phát nghiệp thọ sinh. Ý văn trong đó, tức thuyết nghiệp, gọi đó là tạng, vì nó gồm chứa quả, hoặc lấy nghiệp kia làm nghiệp quả vì phát khởi do các phiền não.

Kinh: Ba cõi không... tạng vô minh cũng không.

Giải thích: Phần ba phiền não không. Có hai giải thích:

1. Theo Bốn ký thì văn có ba tiết:

a. “Tam giới “không”: là phiền não da trong ba cõi, nghĩa là sự mê, các tham,...

b. “Tam giới căn bản “không”: là phiền não thịt trong ba cõi nghĩa là mê lý, các kiến các không. Đối với da làm gốc.

c. “Tam giới gốc tạng vô minh cũng “không”: là phiền não tim trong ba cõi. Nghĩa là sở tri chứng, toàn bộ các không, theo thẳng thuyết chỉ nói là vô minh, vì nó làm căn bản cho cả da và thịt. Sáu chữ “tam giới căn bản cũng không” là nói chung cho cả hai loại phiền não da và thịt.

2. Một giải thích khác là:

“Tam giới không”: là kết hai đoạn văn nói về nghiệp quả ở trên.

“Tam giới căn bản vô minh tạng cũng không”, nghĩa là phiền não kiến, tu đoạn trong ba cõi, theo căn bản mà nói, nên chỉ nêu là vô minh.

Kinh: Ba địa, chín sinh diệt... quả báo không.

Giải thích: Phần hai sinh tử biến dị không.

Giải thích về đoạn văn này, tự có hai giải thích: Nếu theo Bốn ký thì bốn loại sinh tử biến dị lấy vô minh tập làm duyên, đặc quả này.

Văn nói: “Ba địa” là: 1. Kiến địa; từ hồi hướng thứ mười đến địa thứ ba. Trừ bạn là xuất quán chấp chặt do kiến hữu, nên gọi là bạn. Pháp trợ đạo cũng gọi là bạn; 2. Tu địa: từ địa thứ tư đến địa thứ bảy, trừ yếu kém xuất quán kiến hữu chấp không là yếu kém; 3. Cứu cánh địa; địa thứ tám đến địa thứ mười, trừ vi tế. Chỉ chấp do kiến hữu, không hiện tiền, gọi là vi tế.

“Chín sinh” là: hợp cả mười địa thành ba địa, một địa có ba sinh; thủy, trụ chung. Ba địa đó thành chín sinh. Đó là kết chung cả mười địa trên dưới.

“Quả báo của diệt tiền tam giới vô minh tập đều không”: là nói về đối tượng diệt của địa thứ mười, diệt không đối tượng diệt. Vô minh hoặc gọi là tam giới tập, nên bảo là vô minh tam giới tập. Quả báo của tập, tức là biến dị sinh của thập địa trí thắng sắc diệu, nên bảo là biến dị sinh.

Nay ở đây dựa theo Ngài Tam Tạng Từ Ân, giải thích ý văn này. Tự có hai thuyết:

1. “Ba địa, chín sinh diệt”: là thấu gồm địa sai biệt nghĩa là trong ba địa; tám, chín, mười đều có ba sinh diệt; thủy; trụ, chung. Gọi là chín sinh diệt. Nguyên do là sao? Trong bảy địa trước, tự có hai nghĩa: 1. Thọ phần đoạn sinh: Luận Trí Độ nói: Bồ-tát bảy địa thọ thân sâu bọ, thân xác thịt; 2. Một loại Bồ-tát, từ sơ địa trở lên thọ biến dị sinh. Do đó, luận Trí Độ nói: Chưa xả nhục thân, nhập ở sơ địa, vì tám địa trở lên, tất cả phiền não đều không hiện tiền, duy chỉ thọ biến dị. Cho nên bảo là ba địa, chín sinh diệt.

2. “Trong ba cõi, vô minh tập quả còn sót lại “không”: là đối duyên mà nói về quả. Nghĩa là, như kinh Thắng Man nói: Vô minh trụ địa làm duyên, đặc ba loại ý sinh thân, nên bảo là vô minh tập quả báo còn sót lại “không”. Phân biệt chi tiết đầy đủ, sẽ nói ở chương khác.

Nên biết, ba địa chín sinh diệt mà Bốn ký đã nói, không gồm cả

mười địa, chỉ là chín sinh diệt nơi ba địa. Lại nữa, sinh kia nói; từ mười hồi hưởng đến ba địa, trừ bạn phiền não, thì trái với kinh giải thâm mật. Kinh kia nói: Tùy miên có ba loại: 1. Tùy miên hại bạn; nghĩa là, ở năm địa trước, đều không sinh phiền não hiện hành, đều sinh phiền não trợ bạn hiện hành. Bấy giờ các thứ ấy mãi mãi không có hậu hữu. Do đó gọi là tùy miên hại bạn; 2. Tùy miên yếu kém, nghĩa là ở trong địa thứ sáu và địa thứ bảy. Hiện hành vi tế, như tu mà điều phục thì không hiện hành; 3. Tùy miên vi tế: Nghĩa là, ở địa thứ tám trở lên, từ đó trở đi, tất cả phiền não không còn hiện hành duy chỉ có chỗ dựa của sở tri chướng làm nơi y chỉ.

Kinh: Kim cang Bồ-tát... nhân không cho nên không.

Giải thích: Phần hai giải thích nguyên do không. Đây là nói về Kim cang Bồ-tát đắc Tam muội lý tận. Hai loại sinh tử hoặc nghiệp đều không. Cái gọi là hoặc, nghĩa là làm phát khởi quả nghiệp phiền não, tức là phát nguyện do hoặc, hoặc nghiệp như vậy đều có sinh diệt. Tổng thuyết là không.

“Hữu quả không”: hoặc nghiệp sinh ba biến dị quả không.

“Nhân không cho nên không”: là giải thích lại về nguyên do quả không. Do nhân của hoặc nghiệp đã không, nên quả cũng không.

Kinh: Nhất-thiết-trí đến hoặc trước đã không.

Giải thích: Phần hai nói về Phật quả không. Văn có hai phần: 1. Trí đoạn không; 2. Ba vô vi không. Đây là phần một.

“Nhất-thiết-trí cũng không”: tức là trí đức không.

Nói “diệt quả không”: là đoạn đức không. Đoạn đức có hai: 1. Niết-bàn phương tiện tịnh; 2. Niết-bàn tính tịnh. Đây là phương tiện. Nói “hoặc trước đã không cho nên là Niết-bàn tịnh tính”; nghĩa là vốn từ xưa nay tự tính thanh tịnh. Nên kinh Duy Ma nói: Bất đoạn phiền não, thọ Niết-bàn là sự việc đó.

Kinh: Phật đắc ba quả vô vi... Niết-bàn không.

Giải thích: Phần hai ba vô vi không. Văn có ba phần: 1. Nêu; 2. giải thích; 3. Thuộc về.

Nói “đắc ba vô vi”: là nêu chung.

Nói “trí duyên diệt”: hoặc gọi là trạch diệt.

Nói “trí duyên diệt”: còn gọi là phi trạch diệt. Vì không do trí lực diệt, gọi là phi trí duyên diệt. Như Niết-bàn tính tịnh đã nói trên.

Nói “hư không”: tức hư không vô vi. Nghĩa là ở trên chơn như, hiện do vô sắc, nghĩa nói là hư không.

“Quả Nhất-thiết-trí không”: là thuộc về thứ ba. Nghĩa là quả

Nhất-thiết-trí trên thể của vô vi, nghĩa nói về ba loại.

Kinh: Nay thiên nam!... đều như.

Giải thích: Phần hai dựa theo sự không có nghe và nói để nói về tướng “không”. Văn có ba tiết: 1. Pháp; 2. Dụ; 3. Hợp.

Nói “không có người nghe người nói”: như phần sau kinh nói; như thân huyền hóa thấy huyền hóa: Là Bồ-tát chơn hóa. Phần dụ và hợp đã rõ.

Kinh: Đại vương! Bồ-tát... là như vậy.

Giải thích: Ở trong phần đáp đầu tiên. Chánh giải thích về quán “không”. Văn có hai phần: 1. Giải thích; 2. Kết. Trên đã giải thích xong, đây là phần kết. Văn có hai phần: 1. Kết về thể của chủ thể hộ; 2. Từ “Bát-nhã...” là kết về dụng của chủ thể như kinh đã rõ.

Kinh: Phật thuyết pháp... Bồ-tát đại hạnh.

Giải thích: Phần hai thời chúng đặc ích. Nếu theo Bốn ký thì có hai loại ích: 1. Tiểu thừa ích: Nghĩa là đều đặc pháp nhãn tịnh, là đã kiến đế; 2. Đại thừa ích: Có bốn:

a. Tính địa: Trước mười tín, địa thuộc hữu tính.

b. Đặc tín địa: Tức mười tín.

c. Mười giải trở lên: Gọi là đại không, vì mới bắt đầu đặc giải không.

d. Mười hồi hương trở lên: Gọi là đại hạnh, do hành Đệ-nhất-ng-hĩa-đế. Nay nói “pháp nhãn tịnh”: là giống với Bốn ký.

“Tính địa”: là tam hiền địa tiền, nhờ ba chủng tính; tập, tính, đạo.

“Tín địa”: Là sơ địa trở lên, do đã đặc tín bất hoại vô lậu.

“Đại không”: Bồ-tát tám địa do quán, trí hai không, thường bất

thối chuyển.

“Đại hạnh”: Chín địa trở lên, do lợi tha. Các thuyết đồng dị, không thể nói hết.

